



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích Chất lượng Môi trường**
Laboratory: **Department of environmental quality analysis**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Công nghệ Tài nguyên và
Môi trường Việt Nam**
Organization: **Viet Nam resources and environment technology investment development
joint stock company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1489**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá, Sinh**
Field: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Phạm Hoa Cường**
Laboratory manager: **Pham Hoa Cuong**

Hiệu lực công nhận: *period of
Validation:* **Từ ngày / 07 / 2026 đến ngày / 07 / 2031**

Địa chỉ: **Số 19C, ngõ 84 Yên Hòa, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**
Address: **19C number, 84 Yen Hoa street, Yen Hoa ward, Ha Noi capital,
Viet Nam**

Địa điểm: **Lô B6 Khu đấu giá Vạn Phúc, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội,
Việt Nam**
Location: **Lot B6 Van Phuc auction area, Ha Dong ward, Ha Noi capital, Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **024 6651 2336**

Email: **idtechvn.info@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1489

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định màu sắc Phương pháp C <i>Determination of color C method</i>	15 mg/L	TCVN 6185:2015
3.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,1 NTU	SMEWW 2130B: 2023
4.		Xác định hàm lượng Clo dư tự do <i>Determination of free chlorine</i>	0,2 mg/L	TCVN 6225-2:2021
5.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	7,0 mg/L	TCVN 6194:1996
6.		Xác định hàm lượng Sunfat Phương pháp trọng lượng sử dụng Bari Clorua <i>Determination of sulfate content Gravimetric method using barium chloride</i>	15 mg/L	SMEWW 4500.SO ₄ ²⁻ E:2023
7.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Ammonium content UV-VIS method</i>	0,05 mgN/L	TCVN 6179-1:1996
8.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of nitrit conteent UV- VIS method</i>	0,01 mgN/L	TCVN 6178:1996
9.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp UV-VIS <i>Determination of nitrate content UV- VIS method</i>	0,1 mgN/L	TCVN 6180:1996
10.		Xác định hàm lượng Fe Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Iron content UV-VIS method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6177:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Xyanua tổng Phương pháp UV-VIS <i>Detemination of total cyanide content UV-VIS method</i>	0,003 mg/L	SMEWW 4500 CN ⁻ C&E:2023
12.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Detemination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,0005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
13.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Detemination of Lead content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
14.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp FIAS-AAS <i>Detemination of Arsenic content FIAS-AAS Method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3114B: 2023
15.		Xác định hàm lượng Florua <i>Detemination of florua</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
16.		Xác định hàm lượng Sunfua <i>Detemination of sulfide content</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
17.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp FIAS-AAS <i>Detemination of Mercury content FIAS-AAS method</i>	0,001 mg/L	SMEWW 3112B: 2023
18.		Xác định đồng, kẽm, mangan, sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper, Zinc, Manganese, iron content F-AAS method</i>	Zn: 0,1 mg/L Cu: 0,2 mg/L Mn: 0,1 mg/L Fe: 0,3 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
19.		Xác định hàm lượng niken Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
20.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ cứng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hardness</i> <i>Titration method</i>	20 mg CaCO ₃	TCVN 6224:1996
22.		Xác định chỉ số pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index</i> <i>Titration method</i>	0,8 mg/L	TCVN 6186:1996
23.		Xác định hàm lượng Canxi, Magie Phương pháp F- AAS <i>Determination of calcium, magnesium content</i> <i>F- AAS method</i>	Ca: 0,5 mg/L Mg: 0,05 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
24.		Xác định hàm lượng Natri, Kali, Phương pháp FE- AAS <i>Determination of sodium, potassium, content</i> <i>FE- AAS method</i>	Na: 0,05 mg/L K: 0,1 mg/L	TCVN 6196-3:2000
25.		Xác định tổng rắn hòa tan <i>Determination of total Dissolved solid</i>	3,0 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
26.		Xác định hàm lượng tổng rắn <i>Determination of total Solids content</i>	3,0 mg/L	SMEWW 2540D: 2023
27.		Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng <i>Determination of suspended solids</i>	3,0 mg/L	SMEWW 2540D: 2023
28.	Đất <i>Soil</i>	Xác định pH (pH _{H2O} , pH _{KCl}) <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 5979:2021
29.		Xác định độ dẫn điện (EC) Máy đo độ dẫn <i>Determination of Conductance (EC)</i> <i>Conductivity equipment</i>	Đến/to: 50 mS/cm	TCVN 6650:2000
30.		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture</i> <i>Gravimetric method</i>	1,0%	TCVN 4048:2011
31.		Xác định hàm lượng Kali dễ tiêu Phương pháp F-AAS <i>Determination of bio-available potassium content</i> <i>F-AAS method</i>	17 mg/kg	TCVN 8662:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
32.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng phospho dễ tiêu Phương pháp so màu UV-VIS <i>Determination of bio-available phosphorus content</i> <i>UV- VIS method</i>	4,5 mg/kg	TCVN 8661:2011
33.		Xác định hàm lượng phospho (P ₂ O ₅) tổng số Phương pháp UV-VIS <i>Determination of total phosphorus (P₂O₅) content</i> <i>UV- VIS method</i>	34 mg/kg	TCVN 8940:2011
34.		Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) và độ xốp <i>Determination of particle density and porosity</i>	2 g/cm ³	TCVN 11399:2016
35.		Xác định giới hạn chảy Phương pháp Vaxileps <i>Determination of liquid limit</i> <i>Vaxilieps method</i>	0,1%	TCVN 4197:2012
36.		Xác định giới hạn dẻo Phương pháp tấm kính <i>Determination of of plastic limit</i> <i>Glass plate method</i>	0,1%	TCVN 4197:2012
37.		Xác định hàm lượng Mangan, Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of manganese, iron content</i> <i>F- AAS method</i>	Mn: 10 mg/kg Fe: 6,0 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (Xử lý mẫu/ <i>sample Preparing</i>) US EPA Method 7000B:2007 (phân tích/ <i>analysis</i>)
38.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp FIAS- AAS <i>Determination of Arsenic content</i> <i>FIAS- AAS method</i>	0,1 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (Xử lý mẫu/ <i>sample Preparing</i>) US EPA Method 7062:1994 (phân tích/ <i>analysis</i>)
39.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp FIAS- AAS <i>Determination of Mercury content</i> <i>FIAS- AAS method</i>	0,2 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (Xử lý mẫu/ <i>sample Preparing</i>) US EPA Method 7471B:2007 (phân tích/ <i>analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
40.		Xác định dung trọng Phương pháp khối lượng thể tích <i>Determination of density Volume gravimetric method</i>	0,5 g/cm ³	TCVN 4202: 1995
41.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kenden (Kjeldahl) <i>Determination of total Nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,4 mg/g	TCVN 6498:1999
42.		Xác định độ chua trao đổi và nhôm trao đổi <i>Determination of exchangeable aluminium and acidity</i>	5 cmol/kg	TCVN 4403:2011
43.		Xác định chất hữu cơ tổng số (OM%) – Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total organic matter content Titration method</i>	1,0%	TCVN 8941:2011
44.		Xác định dung lượng cation trao đổi (CEC) Phương pháp dùng Amoni Acetat <i>Determination of Cation Exchange Capacity (CEC) Ammonium acetate method</i>	1,0 cmol/kg	TCVN 8568:2010
45.		Xác định thành phần cơ giới <i>Determination of Particle Size Distribution (Mechanical analysis)</i>	-	TCVN 8567:2010
46.		Xác định các cation bazơ trao đổi Phương pháp dùng Amoni Acetat <i>Determination of exchangeable base cations Ammonium acetate method</i>	Ca ²⁺ : 0,2 cmol/kg Mg ²⁺ : 0,1 cmol/kg Na ⁺ : 0,1 cmol/kg K ⁺ : 0,1 cmol/kg	TVCN 8569:2010
47.	Đất <i>Soil</i>	Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan Phương pháp khối lượng <i>Determination of total dissolved salt content Gravimetric method</i>	0,03%	TCVN 8727:2012
48.		Xác định hàm lượng lưu huỳnh tổng số Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total sulfur content Gravimetric method</i>	115 mg/kg	TCVN 14194-2:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.		Xác định Sunfat hòa tan trong nước và axit Phương pháp trọng lượng <i>Determination of water-soluble and acid-soluble sulfate content Gravimetric method</i>	50 mg/kg	TCVN 6656:2000
50.		Xác định hàm lượng nitơ dễ tiêu Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of bio-available nitrogen content Titrimetric method</i>	0,3 mg/100g	TCVN 5255:2009
51.		Xác định hàm lượng Kali (K ₂ O) tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total potassium content F- AAS method</i>	8,0 mg/kg	US EPA Method 3051A:2007 (Xử lý mẫu/ <i>sample Preparing</i>) SMEWW 3111B:2023 (phân tích/ <i>analysis</i>)
52.		Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Photpho hữu cơ: Bromophos-ethyl, Bromophos- methyl, Chlorfenvinphos, Diazinon, Dichlorvos, Dimethoat, Disulfoton, Ethion, Fenthion, malathion, Parathion Ethyl, Methyl Parathion, Phosphamidon, Methamidophos, Monocrotophos, Trichlorfon) Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organophosphor pesticides content: Bromophos-ethyl, Bromophos- methyl, Chlorfenvinphos, Diazinon, Dichlorvos, Dimethoat, Disulfoton, Ethion, Fenthion, malathion, Parathion Ethyl, Methyl Parathion, Phosphamidon, Methamidophos, Monocrotophos, Trichlorfon GC-MS method</i>	0,01 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3540C:1996 (Xử lý mẫu/ <i>sample Preparing</i>) US EPA Method 3620C:2014 (Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>) US EPA Method 8270D:2007 (Phân tích/ <i>analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1489

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ: DDTs (4,4'-DDD;4,4'-DDE;4,4'-DDT) Aldrin, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Gamma-HCH, Dieldrin, Endrin, Endosulfan-alpha, Endosulfan-beta, Endosulfan-total, Chlordane, Hexachlorobenzene, Pentachlorobenzene, Heptachlor, Heptachlor-exo-epoxide, Methoxychlor, Mirex, Toxaphene, Chlordecone Phương pháp GC-MS <i>Determination of Organochlorine pesticides content:</i> DDTs (4,4'-DDD;4,4'-DDE;4,4'-DDT) Aldrin, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Gamma-HCH, Dieldrin, Endrin, Endosulfan-alpha, Endosulfan-beta, Endosulfan-total, Chlordane, Hexachlorobenzene, Pentachlorobenzene, Heptachlor, Heptachlor-exo-epoxide, Methoxychlor, Mirex, Toxaphene, Chlordecone <i>GC-MS method</i>	0,004 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	US EPA Method 3540C:1996 (Xử lý mẫu/ <i>sample Preparing</i>) US EPA Method 3620C:2014 (Làm sạch mẫu/ <i>sample clean</i>) US EPA Method 8270D:2007 (phân tích/ <i>analysis</i>)

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- SMEWW: Các phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải/ *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- US EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ/ *United State – Environmental Protection Agency*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1489

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing:

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch <i>Domestic wate</i>	Định lượng Coliform tổng số <i>Detemination of Coliforms</i>		TCVN 6187-1:2019
2.		Định lượng <i>E. coli</i> <i>Detemination of E.coli</i>		TCVN 6187-1:2019

Chú thích/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*

Trường hợp Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Công nghệ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Công nghệ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Viet Nam resources and environment technology investment development joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

